

2019年8月30日  
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

**農業技能測定試験（畜産農業全般）の試験基準概要 ベトナム語版**  
**Khái quát về tiêu chuẩn thi của Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp (Nông nghiệp chăn nuôi)**  
**Bản tiếng Việt**

Pháp nhân Phòng Nông nghiệp toàn Nhật Bản  
Ban thư ký Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp

**1. Tiêu chuẩn thi**

1) Thời gian thi

60 phút (ngoài ra còn có 10 phút dành cho màn hình giải thích về kỳ thi và kiểm tra âm thanh v.v.)

2) Môn thi

○ Kiểm tra và đánh giá năng lực tiếng Nhật (Thi tiếng Nhật)

(1) Thi tiếng Nhật

Ghi chữ số và lựa chọn câu trả lời đúng sau khi lắng nghe âm thanh

○ Thi lý thuyết và thi thực hành nông nghiệp chăn nuôi

(1) Thi lý thuyết

Đề thi lựa chọn đúng sai và lựa chọn câu trả lời đúng

(2) Thi thực hành

Đề thi lựa chọn đúng sai và lựa chọn câu trả lời đúng

3) Số lượng câu hỏi

Khoảng 70 câu hỏi (bao gồm cả các câu không tính điểm dùng để phân tích tỷ lệ trả lời đúng)

**2. Tiêu chuẩn đánh giá đỗ hay trượt**

Điểm đỗ là điểm tổng hợp vượt quá điểm tiêu chuẩn đánh giá do Phòng Nông nghiệp toàn Nhật Bản quy định.

**3. Vận dụng văn bản này**

Tiêu chuẩn thi trong Kỳ thi đánh giá năng lực nông nghiệp (Nông nghiệp chăn nuôi) được vận dụng căn cứ theo bản gốc được xây dựng bằng tiếng Nhật.

2019年8月30日  
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

**農業技能測定試験（畜産農業全般）学科試験問題の範囲 ベトナム語版**  
**Phạm vi đề bài thi lý thuyết của Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp (Nông nghiệp chăn nuôi)**  
**(Bản tiếng Việt)**

Pháp nhân Phòng Nông nghiệp toàn Nhật Bản  
Ban thư ký Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp

1. Kiến thức về nông nghiệp chăn nuôi nói chung

1) Tên gọi và sử dụng vật nuôi

Kiến thức về các động vật sử dụng làm vật nuôi được liệt kê dưới đây:

(1) Bò, (2) Lợn, (3) Gà, (4) Ngựa nhẹ, (5) Ong mật

2) Quản lý chuồng trại

Kiến thức về nhiệt độ bên trong chuồng trại

3) Quản lý vật nuôi

Kiến thức về cung cấp thức ăn, cung cấp nước uống và tình trạng của vật nuôi

4) Xử lý trong tình huống khẩn cấp

Kiến thức về xử lý trong tình huống khẩn cấp

5) Sản xuất phân ủ từ phân và nước tiểu

Kiến thức về sản xuất phân ủ từ phân và nước tiểu

2. An toàn vệ sinh

Những hạng mục nội dung dưới đây về an toàn vệ sinh gắn liền với ngành nghề nông nghiệp chăn nuôi:

(1) Tính cách của vật nuôi, (2) Vệ sinh bên trong chuồng trại, (3) Khử trùng giày dép v.v., (4) Thuốc khử trùng, (5) Điện và dầu nhiên liệu

3. Chăn nuôi bò sữa

1) Giống

Kiến thức về đặc điểm các giống bò sữa

2) Sinh sản và sinh lý

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về sinh sản và sinh lý:

(1) Động dục, (2) Giao phối, (3) Mang thai, (4) Đẻ, (5) Thụ tinh nhân tạo

3) Quản lý chăn nuôi

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về quản lý chăn nuôi:

(1) Kiểu chuồng trại nuôi bò, (2) Hình thức chăn nuôi, (3) Nuôi lớn, (4) Quản lý bê con, (5) Bò nhân giống, (6) Bò nuôi vỗ béo, (7) Bệnh tật, (8) Mật độ nuôi, (9) Cung cấp nước, (10) Thiết kế và cung cấp thức ăn, (11) Cho bú sữa, (12) Cai sữa, (13) Quản lý môi trường, (14) Vắt sữa, (15) Xuất hàng sữa tươi

#### 4. Bò lấy thịt

##### 1) Giống

Kiến thức về các giống bò lấy thịt

##### 2) Sinh sản và sinh lý

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về sinh sản và sinh lý:

(1) Động dục, (2) Giao phối, (3) Mang thai, (4) Đẻ, (5) Thụ tinh nhân tạo

##### 3) Quản lý chăn nuôi

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về quản lý chăn nuôi:

(1) Kiểu chuồng trại nuôi bò, (2) Hình thức chăn nuôi, (3) Nuôi lớn, (4) Quản lý bê con, (5) Bò nhân giống, (6) Bò nuôi vỗ béo, (7) Bệnh tật, (8) Mật độ nuôi, (9) Cung cấp nước, (10) Thiết kế và cung cấp thức ăn, (11) Cho bú sữa, (12) Cai sữa, (13) Quản lý môi trường, (14) Vắt sữa, (15) Xuất hàng bò hơi

#### 5. Chăn nuôi lợn

##### 1) Giống

Kiến thức về các giống lợn

##### 2) Sinh sản và sinh lý

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về sinh sản và sinh lý:

(1) Động dục, (2) Giao phối, (3) Thụ tinh nhân tạo, (4) Mang thai, (5) Đẻ, (6) Cho bú sữa, (7) Cai sữa, (8) Tái động dục

##### 3) Quản lý chăn nuôi

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về quản lý chăn nuôi:

(1) Lợn con bú sữa, (2) Lợn con, (3) Lợn nuôi vỗ béo, (4) Lợn mang thai, (5) Lợn đẻ, (6) Lợn cho bú, (7) Lợn cai sữa, (8) Lợn đực giống, (9) Kiểu chuồng trại nuôi lợn, (10) Hình thức chăn nuôi, (11) Nuôi lớn, (12) Bệnh tật, (13) Mật độ nuôi, (14) Cung cấp nước, (15) Thiết kế và cung cấp thức ăn, (16) Quản lý môi trường, (17) Xuất hàng lợn hơi

##### 4) An toàn vệ sinh

Kiến thức về phòng ngừa và khử trùng

#### 6. Chăn nuôi gà

##### 1) Giống

Kiến thức về thương hiệu và vỏ trứng

##### 2) Sinh sản và sinh lý

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về sinh sản và sinh lý:

(1) Thân nhiệt, (2) Ấp trứng, (3) Số ngày đẻ lần đầu, (4) Đẻ trứng, (5) Chiều sáng, (6) Trọng lượng trứng, (7) Trọng lượng cơ thể, (8) Hô hấp, (9) Thay lông, (10) Phân và nước tiểu

##### 3) Quản lý chăn nuôi

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về quản lý chăn nuôi:

(1) Kiểu chuồng trại nuôi gà, (2) Hình thức chăn nuôi, (3) Nuôi gà con, (4) Quản lý gà con, (5) Thông khí, (6) Bệnh tật, (7) Tiếng ồn, (8) Cắt mỏ, (9) Mật độ nuôi, (10) Cung cấp nước, (11) Thiết

kế và cung cấp thức ăn, (12) Quản lý môi trường, (13) Loại bỏ và xuất hàng  
4) An toàn vệ sinh

Những hạng mục nội dung ở dưới đây về an toàn vệ sinh:

(1) Côn trùng gây hại, Động vật gây hại, (3) Bệnh truyền nhiễm, (4) Vắc xin

## **7. Ngựa nhệ**

1) Giống

Kiến thức về các giống ngựa nhệ

2) Sinh sản và sinh lý

Kiến thức về sinh sản và sinh lý

3) Quản lý chăn nuôi

Kiến thức về quản lý chăn nuôi

## **8. Nuôi ong**

1) Giống

Kiến thức về các giống ong

2) Sinh sản và sinh lý

Kiến thức về sinh sản và sinh lý

3) Quản lý chăn nuôi

Kiến thức về quản lý chăn nuôi

## **9. Vận dụng văn bản này**

Phạm vi đề bài thi lý thuyết trong Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp (Nông nghiệp chăn nuôi) được vận dụng căn cứ theo bản gốc được xây dựng bằng tiếng Nhật.

2019年8月30日  
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

**農業技能測定試験（畜産農業全般）実技試験問題の範囲 ベトナム語版**  
**Phạm vi đề bài thi thực hành của Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp (Nông nghiệp chăn**  
**nuôi) (Bản tiếng Việt)**

**Phòng Nông nghiệp toàn Nhật Bản**  
**Ban thư ký Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp**

**1. Chăn nuôi bò sữa**

1) Sử dụng công cụ

- Mục đích sử dụng và sử dụng các công cụ trong chăn nuôi bò sữa

2) Quan sát cá thể

- Phân biệt bò bất thường và bò động dục

- Phân biệt hình dạng cơ thể của bò

3) Quản lý chăn nuôi

- Phân biệt nguyên liệu thức ăn chăn nuôi

- Phân biệt tình trạng môi trường chuồng trại nuôi bò

- Các bước cung cấp thức ăn chăn nuôi

4) Quản lý sản phẩm

- Các bước công việc vắt sữa, công cụ vắt sữa và mục đích sử dụng

5) An toàn vệ sinh

- Mặc trang phục làm việc an toàn

- Sử dụng dung dịch khử trùng

- Phân biệt tình trạng ngăn nuôi bò

**2. Bò lấy thịt**

1) Quan sát cá thể

- Tên giống bò và phân biệt các đặc điểm của giống bò đó

- Phân biệt bò bất thường và bò động dục

- Phân biệt bò nhân giống và bò nuôi vỗ béo

- Phân biệt hình dạng cơ thể của bò

2) Quản lý chăn nuôi

- Phân biệt nguyên liệu thức ăn chăn nuôi

- Phân biệt tình trạng môi trường chuồng trại nuôi bò

- Các bước cung cấp thức ăn chăn nuôi

3) An toàn vệ sinh

- Mặc trang phục làm việc an toàn

- Sử dụng dung dịch khử trùng

- Phân biệt tình trạng ngấn nuôi bò

### **3. Chăn nuôi lợn**

- 1) Quản lý cá thể
  - Di chuyển và giữ lợn con
- 2) Quan sát cá thể
  - Tên giống lợn và đặc điểm
  - Cấu tạo và đo cơ thể lợn
  - Phân biệt lợn bất thường và lợn động dục
  - Phân biệt lợn nhân giống và lợn nuôi vỗ béo
  - Phân biệt lợn xuất chuồng
- 3) Quản lý chăn nuôi
  - Phân biệt nguyên liệu thức ăn và thức ăn chăn nuôi
- 4) An toàn vệ sinh
  - Mặc trang phục làm việc an toàn
  - Sử dụng dung dịch khử trùng

### **4. Chăn nuôi gà**

- 1) Quản lý cá thể
  - Bắt, giữ, vận chuyển và cắt mỏ gà
- 2) Quan sát cá thể
  - Phân biệt các giống gà
  - Cấu tạo cơ thể gà
  - Phân biệt gà bất thường
- 3) Quản lý chăn nuôi
  - Phân biệt nguyên liệu thức ăn và thức ăn chăn nuôi
  - Sử dụng công cụ chăn nuôi
- 4) Quản lý sản phẩm
  - Quản lý trứng gà
  - Phân biệt trứng bất thường
  - Phân biệt chất lượng trứng
- 5) An toàn vệ sinh
  - Mặc trang phục làm việc an toàn
  - Sử dụng dung dịch khử trùng

### **5. Vận dụng văn bản này**

Phạm vi đề bài thi thực hành trong Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp (Nông nghiệp chăn nuôi) được vận dụng căn cứ theo bản gốc được xây dựng bằng tiếng Nhật.

2019年8月30日  
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

**農業技能測定試験**  
**日本語能力の確認・評価の範囲（耕種農業・畜産農業共通）**  
**ベトナム語版**

**Phạm vi kiểm tra và đánh giá năng lực tiếng Nhật (chung cho cả nông nghiệp trồng trọt và  
nông nghiệp chăn nuôi trong Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp)**  
**(Phiên bản tiếng Việt)**

Pháp nhân Phòng Nông nghiệp toàn Nhật Bản  
Ban thư ký Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp

**1. Nội dung kiểm tra và đánh giá năng lực tiếng Nhật**

Nghe và hiểu các nội dung công việc nông nghiệp v.v. được chỉ đạo bằng tiếng Nhật

**2. Phạm vi và tiêu chuẩn kiểm tra và đánh giá năng lực tiếng Nhật**

(1) Chữ số

Nghe và hiểu được các cách diễn đạt cơ bản có chứa đựng chữ số như giá cả, thời gian, ngày tháng v.v.

(2) Cách diễn đạt

Nghe và hiểu được các câu ngắn có chứa đựng các cách diễn đạt chào hỏi, danh từ, động từ, tính từ và phó từ cơ bản

**3. Vận dụng văn bản này**

Phạm vi kiểm tra và đánh giá năng lực tiếng Nhật trong Kỳ thi đánh giá kỹ năng nông nghiệp được vận dụng căn cứ theo bản gốc được xây dựng bằng tiếng Nhật.